

Số: 63/NQ-HĐND

Nghệ An, ngày 09 tháng 12 năm 2021

NGHỊ QUYẾT

**Phê chuẩn quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn và
quyết toán chi ngân sách địa phương năm 2020**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN
KHÓA XVIII KỲ HỌP THỨ 4**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của
Chính phủ ban hành quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05
năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch
tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân
sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hằng năm;*

*Căn cứ Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2019 của Hội
đồng nhân dân tỉnh quyết định dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, chi
ngân sách địa phương và phương án phân bổ ngân sách địa phương năm 2020;*

*Căn cứ Nghị quyết số 38/NQ-HĐND ngày 13 tháng 12 năm 2020 của Hội
đồng nhân dân tỉnh phê chuẩn điều chỉnh dự toán thu ngân sách nhà nước trên
địa bàn, chi ngân sách địa phương và phương án phân bổ ngân sách địa phương
năm 2020;*

*Xét Tờ trình số 9172/TTr-UBND ngày 25 tháng 11 năm 2020 của Ủy ban
nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội
đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh
tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

**Điều 1. Phê chuẩn quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn,
quyết toán chi ngân sách địa phương năm 2020 của tỉnh Nghệ An như sau:**

1. Tổng thu ngân sách nhà nước: 41.378.575.197.104 đồng

Trong đó:

a) Thu ngân sách Trung ương:	3.007.997.413.237	đồng
b) Tổng thu ngân sách địa phương:	38.370.577.783.867	đồng

Bao gồm:

- Thu ngân sách tỉnh	30.730.895.540.760	đồng
----------------------	--------------------	------

<i>Trong đó: Thu bổ sung từ NSTW</i>	17.362.830.938.784	đồng
--------------------------------------	--------------------	------

- Thu ngân sách huyện:	19.601.388.420.939	đồng
------------------------	--------------------	------

<i>Trong đó: Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên</i>	14.574.130.691.386	đồng
--	--------------------	------

- Thu ngân sách xã:	6.307.473.280.637	đồng
---------------------	-------------------	------

<i>Trong đó: Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên</i>	3.695.048.767.083	đồng
--	-------------------	------

2. Tổng chi ngân sách địa phương:	38.364.174.477.556	đồng
-----------------------------------	--------------------	------

Bao gồm:

a) Ngân sách tỉnh:	30.730.895.540.760	đồng
--------------------	--------------------	------

<i>Trong đó: Bổ sung cho ngân sách cấp dưới</i>	14.574.130.691.386	đồng
---	--------------------	------

b) Ngân sách huyện:	19.598.737.037.485	đồng
---------------------	--------------------	------

<i>Trong đó: Bổ sung cho ngân sách cấp dưới</i>	3.695.048.767.083	đồng
---	-------------------	------

c) Ngân sách xã:	6.303.721.357.780	đồng
------------------	-------------------	------

3. Kết dư ngân sách địa phương:	6.403.306.311	đồng
---------------------------------	---------------	------

Bao gồm:

a) Kết dư ngân sách tỉnh:	0	đồng
---------------------------	---	------

b) Kết dư ngân sách huyện:	2.651.383.454	đồng
----------------------------	---------------	------

c) Kết dư ngân sách xã:	3.751.922.857	đồng
-------------------------	---------------	------

(Chi tiết tại các biểu số 01,02,03 kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này theo quy định của pháp luật.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An Khóa XVIII, Kỳ họp thứ 4 thông qua ngày 09 tháng 12 năm 2021 và có hiệu lực kể từ ngày được thông qua. / . *ng*

Nơi nhận: *ng*

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ (để b/c);
- Bộ Tài chính (để b/c);
- TT Tỉnh uỷ, TT HĐND tỉnh, UBND tỉnh, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Đại biểu HĐND;
- Tòa án nhân dân tỉnh, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh, Cục Thi hành án dân sự;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- HĐND, UBND các huyện, thành phố, thị xã;
- Trung tâm công báo tỉnh;
- Website <http://dbndnghean.vn>;
- Lưu: VT. *ng*

CHỦ TỊCH



Thái Thanh Quý





CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIỂU SỐ 1: CÂN ĐỐI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2020

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 63/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

Đơn vị tính: đồng

TT	NỘI DUNG	TỔNG QUYẾT TOÁN NĂM 2020	TRONG ĐÓ CÁC CẤP NGÂN SÁCH				
			NS TW	NS ĐỊA PHƯƠNG	TỈNH	HUYỆN	XÃ
A	QUYẾT TOÁN NSNN (KỂ CẢ BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÙNG)						
I	Tổng thu ngân sách nhà nước	59.647.754.655.573	3.007.997.413.237	56.639.757.242.336	30.730.895.540.760	19.601.388.420.939	6.307.473.280.637
1	Thu ngân sách (không kê thu bổ sung từ ngân sách cấp trên)	24.015.744.258.320	3.007.997.413.237	21.007.746.845.083	13.368.064.601.976	5.027.257.729.553	2.612.424.513.554
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	35.632.010.397.253	0	35.632.010.397.253	17.362.830.938.784	14.574.130.691.386	3.695.048.767.083
II	Tổng chi ngân sách địa phương	56.633.353.936.025	0	56.633.353.936.025	30.730.895.540.760	19.598.737.037.485	6.303.721.357.780
1	Chi NSNN (không kê Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới)	30.446.610.378.366		30.446.610.378.366	10.401.991.649.869	14.321.592.322.176	5.723.026.406.321
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	18.269.179.458.469		18.269.179.458.469	14.574.130.691.386	3.695.048.767.083	
3	Chi chuyển nguồn ngân sách năm sau	7.917.564.099.190		7.917.564.099.190	5.754.773.199.505	1.582.095.948.226	580.694.951.459
III	Kết dư ngân sách địa phương	6.403.306.311	0	6.403.306.311	0	2.651.383.454	3.751.922.857
B	QUYẾT TOÁN NSNN (KHÔNG KỂ BỎ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÙNG)						
I	Tổng thu ngân sách nhà nước	41.378.575.197.104	3.007.997.413.237	38.370.577.783.867	30.730.895.540.760	5.027.257.729.553	2.612.424.513.554
II	Tổng chi ngân sách địa phương	38.364.174.477.556		38.364.174.477.556	16.156.764.849.374	15.903.688.270.402	6.303.721.357.780
III	Kết dư ngân sách địa phương	6.403.306.311		6.403.306.311	0	2.651.383.454	3.751.922.857



HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIỂU SỐ 2: QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2020

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 63/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	Dự toán 2020	Quyết toán 2020	Trong đó, các cấp ngân sách				So sánh QT/DT
				TW	Tỉnh	Huyện	Xã	
1	2	3	4	4.1	4.2	4.3	4.4	5=4/3
	Tổng thu NSNN (A-I)	15.560.118	59.647.755	3.007.997	30.730.896	19.601.388	6.307.474	
A	Tổng thu cân đối HĐND tỉnh giao (I+II)	15.559.044	17.767.178	2.979.058	9.459.399	3.402.384	1.926.337	114,2%
I	Thu nội địa	13.759.044	16.588.976	1.800.909	9.459.346	3.402.384	1.926.337	120,6%
	<i>Trong đó: Trừ tiền sử dụng đất, thu xổ số kiến thiết</i>	<i>11.022.487</i>	<i>11.043.726</i>	<i>1.800.909</i>	<i>7.245.609</i>	<i>1.689.049</i>	<i>308.159</i>	<i>100,2%</i>
1	Thu từ doanh nghiệp Trung ương	750.000	563.518		563.518			75,1%
2	Thu từ doanh nghiệp địa phương	115.000	117.797		116.272		1.525	102,4%
3	Thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài	240.000	292.578		292.578			121,9%
4	Thu từ khu vực CTN-DV ngoài QĐ	5.070.000	4.704.518	489	3.984.478	643.347	76.205	92,8%
5	Lệ phí trước bạ	900.000	959.372		164.010	751.255	44.107	106,6%
6	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	38.000	44.768			7.570	37.198	117,8%
7	Thuế thu nhập cá nhân	620.000	640.269		398.169	192.810	49.290	103,3%
8	Thuế bảo vệ môi trường	2.077.000	2.301.298	1.444.605	856.693			110,8%
9	Thu phí, lệ phí	285.000	269.061	65.341	135.595	42.523	25.602	94,4%
10	Thu tiền sử dụng đất	2.712.557	5.518.364		2.186.851	1.713.335	1.618.178	203,4%
11	Tiền thuê đất mặt đất, mặt nước	410.487	395.259		395.259			96,3%
12	Thu trên các quyền khai thác khoáng sản	195.000	245.319	115.158	107.357	18.243	4.561	125,8%
13	Thu bán và cho thuê tài sản	0	13.991	2.223	10.860	728	180	
14	Thu khác ngân sách	280.000	440.790	171.226	209.488	32.573	27.503	157,4%
15	Thu ngân sách xã	40.000	41.988				41.988	105,0%
16	Thu xổ số kiến thiết	24.000	26.886		26.886			112,0%
17	Thu từ cổ tức và lợi nhuận sau thuế	2.000	13.200	1.867	11.333			
II	Thu từ hoạt động thuế XNK	1.800.000	1.178.202	1.178.149	53	0	0	65,5%
B	Các khoản không cân đối, khác	0	237.285	3.995	46.397	32.808	154.085	
1	Thu hồi các khoản chi năm trước		56.731	3.995	41.697	8.246	2.793	
2	Thu huy động đóng góp XD CSHT		140.454			16.310	124.144	
3	Thu huy động đóng góp khác		26.961		4.700	8.252	14.009	
4	Thu đền bù thiệt hại khi NN thu hồi đất		13.139				13.139	
C	Thu viện trợ	1.074	1.074		1.074			
D	Thu từ Quỹ dự trữ tài chính		47.000		47.000			
E	Thu kết dư NS năm trước		17.845		107	7.952	9.786	
F	Thu chuyển nguồn năm trước		5.696.602		3.596.238	1.578.147	522.217	
G	Thu bổ sung từ NS cấp trên		35.632.011		17.362.831	14.574.131	3.695.049	
H	Thu vay ngân sách nhà nước		73.169		73.169			
I	Thu NS cấp dưới nộp lên		175.591	24.944	144.681	5.966		



HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIỂU SỐ 3: QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2020

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 63/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán 2020	Quyết toán 2020	Trong đó, các cấp NS			So sánh % (QT/DT) 5=4/3
				Tỉnh	Huyện	Xã	
1	2	3	4	4.1	4.2	4.3	5=4/3
	Tổng chi NSDP (A+B+C+D+E)	28.271.368	56.633.354	30.730.896	19.598.737	6.303.721	
A	Chi cân đối trong dự toán theo Nghị quyết HĐND tỉnh giao	27.462.968	29.890.630	9.996.658	14.176.912	5.717.060	109%
I	Chi đầu tư phát triển	6.926.077	10.562.122	5.932.592	2.537.117	2.092.413	152%
II	Chi thường xuyên	20.078.746	19.319.276	4.054.834	11.639.795	3.624.647	96%
1	Chi quốc phòng, an ninh và trật tự an toàn xã hội	404.771	549.741	321.538	138.099	90.104	
2	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	8.532.301	8.064.579	681.739	7.364.034	18.806	
3	Chi khoa học và công nghệ	52.310	48.591	48.591	0	0	
4	Chi y tế, dân số và gia đình	2.302.166	2.291.766	784.068	1.499.416	8.282	
5	Chi văn hóa thông tin, chi thể dục thể thao, phát thanh, truyền hình	418.397	392.958	242.510	96.230	54.218	
6	Chi các hoạt động kinh tế, môi trường	2.166.261	1.823.197	903.856	567.486	351.855	
7	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	3.698.764	4.625.626	926.122	925.232	2.774.272	
8	Chi đảm bảo xã hội	1.171.729	1.403.424	146.410	969.826	287.188	
9	Chi ngành, lĩnh vực khác	350.377	119.394		79.472	39.922	
10	Vốn sự nghiệp nước ngoài, Trung ương hỗ trợ theo mục tiêu và hỗ trợ khác	372.120					
11	Các CTMT quốc gia (vốn sự nghiệp)	609.550					
III	Chi trả lãi, phí tiền vay	8.300	6.342	6.342	0	0	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	2.890	2.890	2.890	0	0	100%
V	Dự phòng	446.955					
B	Chi chuyển nguồn		7.917.564	5.754.773	1.582.096	580.695	
C	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới		18.269.179	14.574.131	3.695.048	0	
1	Bổ sung cân đối		12.642.266	10.453.227	2.189.039	0	
2	Bổ sung có mục tiêu		5.626.913	4.120.904	1.506.009	0	
	- Bằng nguồn vốn trong nước		5.626.913	4.120.904	1.506.009	0	
	- Bằng nguồn vốn ngoài nước		0	0	0	0	
D	Chi nộp ngân sách cấp trên		175.591	24.944	144.681	5.966	
E	Chi trả nợ gốc vay (bao gồm Bội thu NSDP)	808.400	380.390	380.390			

